Chi tiết mã HS 7216.91.10

Mã HS	7216.91.10
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Loại khác: / - - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng: / - - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:53:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72169110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11349
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11349
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11349
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10668
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10619
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10619
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10619
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10619
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10619
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10619
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10671
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10671
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10671

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10671
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10671
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10671
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E10672
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F10672
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G10672
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H10672
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I10672
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J10672
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		8	AK!F10673
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10625
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10631
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10631
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10631
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10631
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10631
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10631
VKFTA	2022	2022	8	VK!E10658
VKFTA	2023	2023	8	VK!F10658
VKFTA	2024	2024	8	VK!G10658
VKFTA	2025	2025	8	VK!H10658
VKFTA	2026	2026	8	VK!I10658
VKFTA	2027	2027	8	VK!J10658
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10709
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10709
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10709

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10709
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10709
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10709
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10694
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10694
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10694
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10694
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10694
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10694
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10694
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10694
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10694
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10694
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10694
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10694
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10711
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10711
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10711
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10711
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10711
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10711
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10710
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10710
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10710
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10710
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10710
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10657
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10657
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10657
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10657
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10657
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10657
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10657
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10694
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E10694
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10694
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G10694
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H10694
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I10694
RCEP B	2022	2022	9	B!D10694
RCEP B	2023	2023	8	B!E10694
RCEP B	2024	2024	7	B!F10694
RCEP B	2025	2025	6	B!G10694
RCEP B	2026	2026	5	B!H10694
RCEP B	2027	2027	4	B!I10694
RCEP C	2022	2022	9	C!D10694
RCEP C	2023	2023	8	C!E10694
RCEP C	2024	2024	7	C!F10694
RCEP C	2025	2025	6	C!G10694
RCEP C	2026	2026	5	C!H10694
RCEP C	2027	2027	4	C!I10694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D10693
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E10693
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F10693
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G10693
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H10693
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I10693
RCEP E	2022	2022	9	E!D10697
RCEP E	2023	2023	8	E!E10697
RCEP E	2024	2024	7	E!F10697
RCEP E	2025	2025	6	E!G10697
RCEP E	2026	2026	5	E!H10697
RCEP E	2027	2027	4	E!I10697
RCEP F	2022	2022	9	F!D10694
RCEP F	2023	2023	8	F!E10694
RCEP F	2024	2024	7	F!F10694
RCEP F	2025	2025	6	F!G10694
RCEP F	2026	2026	5	F!H10694
RCEP F	2027	2027	4	F!I10694
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9897
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9897
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9897
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9897

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7216.91 có 2 dòng thuế; dòng 7216.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng.	7216.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7216.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7216.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11349), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.